BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**433.011.555.855**	**393.352.779.406**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**114.756.980.672**	**117.718.474.843**
111	1. Tiền		34.209.735.150	47.171.229.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.547.245.522	70.547.245.522
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**285.194.895.562**	**243.160.307.626**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	413.690.740.912	377.003.943.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.947.558.464	2.027.200.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.522.035.834	11.654.602.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(146.965.439.648)	*(147.525.439.648)*
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**31.792.846.181**	**32.018.916.765**
141	1. Hàng tồn kho		31.792.846.181	32.018.916.765
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.266.833.440**	**455.080.172**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		21.540.015	44.367.218
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		986.445.934	151.865.463
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	258.847.491	258.847.491
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**306.409.661.409**	**307.258.632.661**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.000.000.000	1.000.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**11.472.165.614**	**11.612.811.406**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	845.891.414	986.537.206
222	- *Nguyên giá*		*7.729.640.587*	*7.729.640.587*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.883.749.173)*	*(6.743.103.381)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.626.274.200	10.626.274.200
228	- *Nguyên giá*		*11.509.239.200*	*11.509.239.200*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(882.965.000)*	*(882.965.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**241.878.102**	**271.642.329**
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(17.303.744.838)	(17.273.980.611)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**254.219.955.218**	**254.326.889.384**
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.024.235.544)	(15.917.301.378)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**39.475.662.475**	**40.047.289.542**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		39.475.662.475	40.047.289.542
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**739.421.217.264**	**700.611.412.067**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**293.674.067.261**	**257.828.396.695**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**293.674.067.261**	**257.828.396.695**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	166.505.808.558	102.469.600.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.035.169.043	1.035.169.043
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	848.292.110	6.554.920.510
314	4. Phải trả người lao động		2.029.429.089	2.814.288.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	503.877.595	7.063.197.791
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	905.127.273	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	31.426.022.359	31.915.504.961
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	89.893.593.000	105.053.537.317
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		526.748.234	922.178.234
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**445.747.150.003**	**442.783.015.372**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**26**	**445.747.150.003**	**442.783.015.372**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.079.821.536	16.079.821.536
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.281.328.467	40.317.193.836
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước*		*40.317.193.836*	*13.814.796.344*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này*		*2.964.134.631*	*26.502.397.492*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**739.421.217.264**	**700.611.412.067**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
					VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	30	**323.410.967.659**	**207.222.138.878**	**323.410.967.659**	**207.222.138.878**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**323.410.967.659**	**207.222.138.878**	**323.410.967.659**	**207.222.138.878**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	32	**317.889.353.364**	**186.517.817.403**	**317.889.353.364**	**186.517.817.403**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.521.614.295**	**20.704.321.475**	**5.521.614.295**	**20.704.321.475**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.832.182.084	163.335.407	1.832.182.084	163.335.407
22	7. Chi phí tài chính		106.934.166	1.107.051.635	106.934.166	1.107.051.635
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	896.988.102	-	896.988.102
25	8. Chi phí bán hàng		1.217.676.413	1.421.433.884	1.217.676.413	1.421.433.884
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.080.928.760	5.606.214.617	4.080.928.760	5.606.214.617
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.948.257.040**	**12.732.956.746**	**1.948.257.040**	**12.732.956.746**
31	11. Thu nhập khác		546.246	438.730	546.246	438.730
32	12. Chi phí khác		(1.015.331.345)	7.777.033.442	(1.015.331.345)	7.777.033.442
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.015.877.591**	**(7.776.594.712)**	**1.015.877.591**	**(7.776.594.712)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.964.134.631**	**4.956.362.034**	**2.964.134.631**	**4.956.362.034**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.964.134.631**	**4.956.362.034**	**2.964.134.631**	**4.956.362.034**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã s		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2016 VND
	I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
01	***30***	***Lợi nhuận trước thuế***		***2.964.134.631***	***4.956.362.034***
	30	***Điều chỉnh cho các khoản***			
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		170.410.019	1.176.746.796
03	-	Các khoản dự phòng		(453.065.834)	(117.925.972)
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.832.182.084)	(163.335.407)
06	-	Chi phí lãi vay		-	896.988.102
08	***30*** ***72***	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***849.296.732***	***6.748.835.553***
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu		(41.455.475.490)	(61.426.461.553)
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho		226.070.584	94.938.629.388
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		52.741.727.606	(8.981.053.291)
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước		594.454.270	821.082.549
13	-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	-	Tiền lãi vay đã trả		(2.109.124.996)	(929.881.626)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(343.995.644)	(114.020.394)
20		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***10.502.953.062***	***31.057.130.626***
	II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
27	1.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.832.182.084	221.113.185
30		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.832.182.084***	***221.113.185***
	III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
33	1.	Tiền thu từ đi vay		-	10.109.713.998
34	2.	Tiền trả nợ gốc vay		(15.159.944.317)	(21.831.464.221)
36	3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(136.685.000)	-
40		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(15.296.629.317)***	***(11.721.750.223)***
50		**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.961.494.171)**	**19.556.493.588**
60		**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**117.718.474.843**	**93.785.697.911**
70		**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**114.756.980.672**	**113.342.191.499**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồn, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 0 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt đ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ quản lý thực tập sinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trú hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;

Hoạt động kinh doanh của Công ty (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;

- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.993.485.250	1.622.377.722
Tiền gửi ngân hàng	30.216.249.900	45.548.851.599
Các khoản tương đương tiền	80.547.245.522	70.547.245.522
	114.756.980.672	**117.718.474.843**

Tại ngày 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 80,5 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Máy -Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	34,58%	34,58%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	Hà Nội	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.	Hà Nội	10,00%	10,00%	

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	413.690.740.912	377.003.943.712
	- Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên	-	-
	Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	19.811.821.959	19.811.821.959
	Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
	Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
	Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
	Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam	99.632.824.886	66.336.264.728
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	148.380.058.324	144.989.821.282
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
		413.690.740.912	**377.003.943.712**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31/03/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn	12.522.035.834	(2.262.669.095)	11.654.602.776	(2.262.669.095)
	Tạm ứng	2.139.369.500	-	2.378.829.500	-
	Ký cược, ký quỹ	15.873.923	-	15.971.941	-
	Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.915.139.724	-	6.915.139.724	-
	Phải thu khác	3.451.652.687	(2.262.669.095)	2.344.661.611	(2.262.669.095)
b)	Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
		13.522.035.834	(2.262.669.095)	12.654.602.776	(2.262.669.095)

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

8 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	67.907.572.078	50.669.180.601	62.861.479.578	51.169.180.601
	219.379.700.321	**202.141.308.844**	**219.939.700.321**	**202.641.308.844**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.969.726.373	-	19.969.726.373	-
Hàng hoá	11.449.502.115	-	11.675.572.699	-
	31.792.846.181	**-**	**32.018.916.765**	**-**

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng
  Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu cung cấp cho Công trình Viện Dầu khí, trị giá: 366.781.347 đồng (chủ yếu là vật tư phụ của ngành điện như bóng đèn, dây, máng...) toàn bộ nguyên vật liệu này do để lâu ngày dẫn đến hỏng, biến chất nên đề nghị thực hiện đánh giá lại toàn giá trị và bán thanh lý theo đúng của nhà nước và của Công ty.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	882.965.000	-	11.509.239.200
- Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**10.626.274.200**	**882.965.000**	**-**	**11.509.239.200**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	882.965.000	-	882.965.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**882.965.000**	**-**	**882.965.000**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Tại ngày cuối kỳ	**10.626.274.200**	**-**	**-**	**10.626.274.200**

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**-**	**17.545.622.940**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.494.437.671	-	17.273.980.611
- Khấu hao trong kỳ	-	29.764.227	-	29.764.227
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**9.524.201.898**	**-**	**17.303.744.838**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	271.642.329	-	271.642.329
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**241.878.102**	**-**	**241.878.102**

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**21.540.015**	**44.367.218**
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.540.015	44.367.218
b)	**Dài hạn**	**39.475.662.475**	**40.047.289.542**
	Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	32.019.496	33.474.928
	Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
	Chi phí thuê văn phòng	10.757.984.398	11.282.746.529
	Chi phí trả trước dài hạn khác	142.724.660	188.134.164
		39.497.202.490	**40.091.656.760**

15 . TÀI SẢN KHÁC

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	503.877.595	7.063.197.791
- Chi phí lãi vay	160.579.991	2.269.704.987
- Chi phí trích trước DA EX13	-	3.751.600.000
- Chi phí trích trước tiền thuê nhà số 8 Tràng Thi	307.297.604	921.892.804
- Chi phí phải trả khác	36.000.000	120.000.000
b) Dài hạn	-	-
	503.877.595	**7.063.197.791**

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	905.127.273	-
- Doanh thu nhận trước	905.127.273	-
b) Dài hạn	-	-
	905.127.273	-

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.426.022.359	31.915.504.961
- Kinh phí công đoàn	75.018.102	223.727.981
- Bảo hiểm xã hội	-	161.363.186
- Bảo hiểm y tế	-	27.784.138
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.348.117
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.938.939.878	3.075.624.878
- Phải trả về cổ phần hoá	21.429.137.266	21.429.137.266
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.982.927.113	6.985.519.395
b) Dài hạn	-	-
	31.426.022.359	**31.915.504.961**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

22 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

23.1 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	319.406.027.443	80.304.910.031
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.004.940.216	3.874.042.541
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	123.043.186.306
	323.410.967.659	**207.222.138.878**

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	1.540.410.080	-
- CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Hà Tĩnh	Công ty mẹ		196.370.000
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	426.208.174	301.421.883
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	Công ty liên kết	19.179.267	87.244.039

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	316.861.061.471	80.020.180.373
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.028.291.893	3.564.485.251
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	102.933.151.779
	317.889.353.364	**186.517.817.403**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.832.182.084	163.335.407
	1.832.182.084	**163.335.407**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	896.988.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	2.052.975
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	106.934.166	208.010.558
	106.934.166	**1.107.051.635**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	804.157.161	717.737.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.135.613	310.159.812
Chi phí khác bằng tiền	217.383.639	393.536.342
	1.217.676.413	**1.421.433.884**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	2.295.610.487	2.603.418.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.645.792	191.186.136
Thuế, phí, lệ phí	23.469.182	20.080.699
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(560.000.000)	(325.936.530)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.091.458	811.804.347
Chi phí khác bằng tiền	1.849.111.841	2.305.661.071
	4.080.928.760	**5.606.214.617**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	546.246	438.730
	546.246	**438.730**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	(1.015.331.345)	7.747.131.288
Chi phí khác	-	29.902.154
	(1.015.331.345)	**7.777.033.442**

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.964.134.631	4.956.362.034
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- *Chi phí không hợp lệ*	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(85.204.920.450)	(58.878.016.090)
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(85.204.920.450)*	*(58.878.016.090)*
Thu nhập tính thuế TNDN	(82.240.785.819)	(58.878.016.090)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(123.847.491)**	**(123.847.491)**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(123.847.491)**	**(123.847.491)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.964.134.631	4.956.362.034
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.964.134.631	4.956.362.034
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**77**	**128**

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.964.134.631	4.956.362.034
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.964.134.631	4.956.362.034
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**77**	**128**

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.099.767.648	3.321.156.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.645.792	191.186.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.227.071	1.121.964.159
Chi phí khác bằng tiền	1.529.964.662	2.393.341.582
	5.298.605.173	**7.027.648.501**

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.756.980.672	-	117.718.474.843	-

Phải thu khách hàng, phải thu khác	427.212.776.746	(146.965.439.648)	389.658.546.488	(147.525.439.648)
Đầu tư dài hạn	189.168.719.573	(16.024.235.544)	189.168.719.573	(15.917.301.378)
	731.138.476.991	**(162.989.675.192)**	**696.545.740.904**	**(163.442.741.026)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	89.893.593.000	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác	197.931.830.917	134.385.105.378
Chi phí phải trả	503.877.595	7.063.197.791
	288.329.301.512	**246.501.840.486**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ một năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.756.980.672	-	-	114.756.980.672

Phải thu khách hàng, phải thu khác	426.212.776.746	-	-	426.212.776.746
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	270.244.190.762	-	270.244.190.762
	540.969.757.418	**270.244.190.762**	**-**	**811.213.948.180**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.718.474.843	-	-	117.718.474.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.658.546.488	-	-	388.658.546.488
Đầu tư dài hạn	-	270.244.190.762	-	270.244.190.762
	506.377.021.331	**270.244.190.762**	**-**	**776.621.212.093**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ	89.893.593.000	-	-	89.893.593.000
Phải trả người bán, phải trả khác	197.931.830.917	-	-	197.931.830.917
Chi phí phải trả	503.877.595	-	-	503.877.595
	288.329.301.512	**-**	**-**	**288.329.301.512**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	105.053.537.317	-	-	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác	134.385.105.378	-	-	134.385.105.378
Chi phí phải trả	7.063.197.791	-	-	7.063.197.791
	246.501.840.486	**-**	**-**	**246.501.840.486**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

39 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	1.540.410.080	-
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khi Hà Tĩnh	Công ty mẹ	-	196.370.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	19.179.267	18.873.232
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	436.078.088	441.584.512
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	113.457.512	1.483.497.122

	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	10.573.476.400	13.876.595.051
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khi Hà Tĩnh	Công ty mẹ	6.153.886.575	6.585.311.337
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	14.927.991	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	26.726.961.683	26.726.961.683
Phải trả			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	346.916.639

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	752.709.340	818.939.650

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	30.000.000.000	(11.763.714.497)	79.628.213.760	(11.656.780.331)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(11.763.714.497)	30.000.000.000	(11.656.780.331)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng		-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	51.075.471.189	(998.121.861)	1.447.257.429	(998.121.861)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-		-
- Công ty CP Máy -Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	(998.121.861)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.262.399.186)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(565.814.587)	3.621.000.000	(565.814.587)
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800		81.741.478.800	
	270.244.190.762	**(16.024.235.544)**	**270.244.190.762**	**(15.917.301.378)**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.522.035.834	(2.262.669.095)	11.654.602.776	(2.299.210.865)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	-	-
- Tạm ứng	2.139.369.500	-	2.378.829.500	-
- Ký cược, ký quỹ	15.873.923	-	15.971.941	-
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.915.139.724	-	6.915.139.724	-
- Phải thu khác	3.451.652.687	(2.262.669.095)	2.344.661.611	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	13.522.035.834	**(2.262.669.095)**	**12.654.602.776**	**(2.299.210.865)**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**1.211.033.146**	-	**5.883.637.905**	**634.969.536**	-	**7.729.640.587**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.211.033.146**	-	**5.883.637.905**	**634.969.536**	-	**7.729.640.587**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**803.759.592**	-	**5.356.290.699**	**583.053.090**	-	6.743.103.381
- Khấu hao trong kỳ	15.241.857	-	120.116.777	5.287.158	-	140.645.792
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**819.001.449**	-	**5.476.407.476**	**588.340.248**	-	**6.883.749.173**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	407.273.554	-	527.347.206	51.916.446	-	986.537.206
Tại ngày cuối kỳ	**392.031.697**	-	**407.230.429**	**46.629.288**	-	**845.891.414**

17 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	**Số có khả năng thu hồi**	**Giá trị**	**Số có khả năng thu hồi**
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	413.690.740.912	398.027.477.443	377.003.943.712	361.340.680.243
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	99.632.824.886	99.632.824.886	66.336.264.728	66.336.264.728
- Phải thu các đối tượng khác	148.380.058.324	132.716.794.855	144.989.821.282	129.326.557.813
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	413.690.740.912	**398.027.477.443**	**377.003.943.712**	**361.340.680.243**
c) Số nợ quá hạn chưa thu hồi được	211.546.549.905	195.883.286.436	212.106.549.905	196.383.286.436
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Phải thu các đối tượng khác	65.680.514.162	50.017.250.693	66.240.514.162	50.517.250.693
	211.546.549.905	**195.883.286.436**	**212.106.549.905**	**196.383.286.436**

	Mối quan hệ	31/3/2017		1/1/2017	
		Giá trị	**Số có khả năng thu hồi**	**Giá trị**	**Số có khả năng thu hồi**
		VND	VND	VND	VND
d) Phải thu khách hàng là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	10.573.476.400	13.876.595.051	13.876.595.051	13.876.595.051
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	6.153.886.575	6.603.440.159	6.585.311.337	6.603.440.159
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	Công ty liên kết	14.927.991	-		

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	166.505.808.558	166.505.808.558	102.469.600.417	102.469.600.417
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	-	-	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Vật tư và thiết bị Toàn Cầu	-	-	2.451.039.719	2.451.039.719
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	2.695.346.280	2.695.346.280	1.597.242.240	1.597.242.240
Công ty	-	-		
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	10.162.732.302	10.162.732.302		
Công ty CP Thương mại hàng hóa Quốc tế IPC	132.191.609.996	132.191.609.996	79.473.263.222	79.473.263.222
Công ty TNHH Vận tải Xây dựng thương mại Đức Thiện	4.126.760.000	4.126.760.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	17.329.359.980	17.329.359.980	16.158.962.676	16.158.962.676
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	166.505.808.558	**166.505.808.558**	**102.469.600.417**	**102.469.600.417**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong k VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.304.338.465	1.092.512.052	2.396.850.517	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.228.711	2.228.711	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	123.227.250	286.756.632	121.814.476	-	288.169.406
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	850.389.389	95.251.678	846.596.800	135.000.000	99.044.267
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.715.469.624	4.000.000	3.719.469.624	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	561.495.782	-	100.417.345	-	461.078.437
						-
	258.847.491	**6.554.920.510**	**1.480.749.073**	**7.187.377.473**	**258.847.491**	**848.292.110**
						-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	**Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam**			**88.886.978.000**		
	Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCDK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	88.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	**Nợ dài hạn đến hạn trả**			**1.006.615.000**		
	Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	1.006.615.000	Vay từ thực tập sinh	
	Tổng cộng			**89.893.593.000**		

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**105.053.537.317**	**105.053.537.317**	**-**	**15.159.944.317**	**89.893.593.000**	**89.893.593.000**
	Vay ngắn hạn Ngân hàng - TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	11.096.494.317	11.096.494.317	-	11.096.494.317	-	-
	Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại - Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	92.886.978.000	92.886.978.000	-	4.000.000.000	88.886.978.000	88.886.978.000
	- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	1.070.065.000	1.070.065.000	-	63.450.000	1.006.615.000	1.006.615.000
b)	**Vay dài hạn**	-	-	-	-	-	-
c)	**Nợ thuê tài chính**	-	-	-	-	-	-
		105.053.537.317	**105.053.537.317**	**-**	**15.159.944.317**	**89.893.593.000**	**89.893.593.000**

23.1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	-	**15.158.267.465**	-	**32.034.898.556**	**433.579.166.021**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	26.502.397.492	26.502.397.492
Phân phối lợi nhuận	-	-	921.554.071	-	(18.220.102.212)	(17.298.548.141)
Số dư cuối kỳ trước	**386.386.000.000**	-	**16.079.821.536**	-	**40.317.193.836**	**442.783.015.372**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	-	**16.079.821.536**	-	**40.317.193.836**	**442.783.015.372**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	2.964.134.631	2.964.134.631
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**386.386.000.000**	-	**16.079.821.536**	-	**43.281.328.467**	**445.747.150.003**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017
	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	187.071.700.000
	386.386.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY – THIẾT BỊ DẦU KHÍ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số : 0364/ MTB -TCKT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2017*

V/v giải trình Doanh thu, lợi nhuận sau thuế Quý 1/2017 biến động 10% so với Quý 1/2016

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện yêu cầu về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng theo Thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) Quý 1 năm 2017 do Công ty Cổ Phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMACHINO) lập ngày 16/04/2017.

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí xin giải trình nguyên nhân doanh thu, lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2017 biến động tăng giảm trên 10% so với doanh thu, lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2016 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận Quý 1 năm 2017 so với Quý 1 năm 2016:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý 1 năm 2017		Quý 1 năm 2016		Tăng/giảm			
		Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng doanh thu	323.411	387.243	207.386	253.541	116.025	56%	133.701	53%
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.964	2.770	4.956	4.563	(1.992)	-40%	(1.794)	-39%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.964	2.770	4.956	4.563	(1.992)	-40%	(1.794)	-39%

Doanh thu Quý 1 năm 2017 tăng 116,03 tỷ tương ứng 56% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo riêng), tăng 133,7 tỷ đồng tương ứng 53% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo hợp nhất). Nguyên nhân tăng là trong Quý 1 năm 2017 Công ty thực hiện cung cấp thép cho dự án Chống ngập tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 giảm 1,99 tỷ đồng tương ứng 40% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo riêng), giảm 1,79 tỷ đồng tương ứng 40% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo hợp nhất). Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 1năm 2017 giảm so với năm 2016 là do lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi doanh thu, lợi nhuận Quý 1 năm 2017 của PVMACHINO giảm 10% so với Quý 1 năm 2016.

Nay, Công ty CP Máy – Thiết bị Dầu khí kính đề nghị Quý Sở giao dịch công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Quý cơ quan.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Hữu Lạc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY – THIẾT BỊ DẦU KHÍ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số 0365 / MTB -TCKT *V/v giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 1/2017 biến động 10% so với Quý 1/2016*	*Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2017*

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện yêu cầu về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng theo Thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) Quý 1 năm 2017 do Công ty Cổ Phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMACHINO) lập ngày 16/04/2017.

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí xin giải trình nguyên nhân doanh thu, lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2017 biến động tăng giảm trên 10% so với doanh thu, lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2016 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận Quý 1 năm 2017 so với Quý 1 năm 2016:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý 1 năm 2017		Quý 1 năm 2016		Tăng/giảm			
		Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng doanh thu	323.411	387.243	207.386	253.541	116.025	56%	133.701	53%
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.964	2.770	4.956	4.563	(1.992)	-40%	(1.794)	-39%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.964	2.770	4.956	4.563	(1.992)	-40%	(1.794)	-39%

Doanh thu Quý 1 năm 2017 tăng 116,03 tỷ tương ứng 56% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo riêng), tăng 133,7 tỷ đồng tương ứng 53% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo hợp nhất). Nguyên nhân tăng là trong Quý 1 năm 2017 Công ty thực hiện cung cấp thép cho dự án Chống ngập tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 giảm 1,99 tỷ đồng tương ứng 40% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo riêng), giảm 1,79 tỷ đồng tương ứng 40% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo hợp nhất). Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 1năm 2017 giảm so với năm 2016 là do lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi doanh thu, lợi nhuận Quý 1 năm 2017 của PVMACHINO giảm 10% so với Quý 1 năm 2016.

Nay, Công ty CP Máy – Thiết bị Dầu khí kính đề nghị Quý Ủy ban công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Quý cơ quan.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Hữu Lạc